

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2023/DSST**

Ngày 24/7/2023

V/v “*Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG

-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lầy

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Lam
2. Bà Nguyễn Thị Tây Nguyên

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đắc Quốc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Ông Lâm Đa Cha - Kiểm sát Viên

Trong ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 358/2022/TLST-DS, ngày 19/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐST-DS, ngày 14/6/2023 và các Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1962; Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn H, huyện P, Bình Thuận; có mặt
2. Bị đơn: Vợ chồng ông **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1982, bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1980; Địa chỉ: thôn 1, xã Th, huyện P, Bình Thuận; vắng mặt
3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Hồ Ngọc X, sinh năm 1959; Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn H, huyện P, Bình Thuận; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 24/11/2022 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Vào ngày 25 tháng 02 năm 2020 DL vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Phạm Thị L có mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Ý Thuận thế chấp cho bà vay số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hai bên có ký giấy thế chấp quyền sử dụng đất và vợ chồng ông T nhận tiền và bà giữ giấy chứng nhận. Sau đó vợ chồng ông T mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Điện đến gặp bà xin đổi lại giấy chứng nhận bà Thuận và mượn thêm 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) bà đồng ý. Tổng cộng số tiền vợ chồng ông T vay của bà là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Lý do đổi giấy chứng nhận là để ông bà bán đất bà Thuận thanh toán nợ cho bà lấy lại giấy chứng nhận ông

Điện về. Nhưng từ đó đến nay vợ chồng ông T không thực hiện việc trả nợ theo như thỏa thuận gốc và lãi, nhiều lần bà có gặp trực tiếp và điện thoại đòi nợ ông T, bà L nhưng ông bà cứ hẹn lần này qua lần khác. Vì lý do đó nên bà mới làm đơn khởi kiện. Tại tòa bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà L phải trả cho bà số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi trong 02 năm không trả từ ngày vay số tiền 30.000.000đ tức từ tháng 6/2021 đến tháng 6/2022 tính mức lãi thỏa thuận 3%/tháng; từ 7/2022 đến ngày xét xử tính mức lãi theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa bà thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu vợ chồng ông T, bà L phải hoàn trả cho vợ chồng bà số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 07/6/2023: Ông thừa nhận vào năm 2020 vợ chồng ông có vay số tiền của bà Nguyễn Thị V 02 lần vay, tổng số tiền 150.000.000đồng, 01 lần 120.000.000đồng và 01 lần 30.000.000đồng và ông đồng ý hoàn trả theo yêu cầu của bà V nhưng vợ chồng ông chờ bán đất.

Bị đơn bà Phạm Thị L vắng mặt nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Ngọc X trình bày: Ông thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà Nguyễn Thị V vợ ông, ông không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu:

- Việc kiểm sát tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 357; Điều 463, 466 của Bộ Luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đối với vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị L phải hoàn trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị V số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng)

Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị L phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã làm việc với ông Nguyễn Hữu T và tổng đạt trực tiếp giấy triệu tập cho ông T và bà Phạm Thị L nhưng ông bà bất hợp tác không đến tòa tham gia phiên họp và phiên hòa giải. Tòa án đã lập biên bản về việc đương sự

đã nhận các văn bản tố tụng nhưng không đến và căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà **số tiền 150.000.000** đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); **Bị đơn ông T** xác nhận vợ chồng ông có vay của bà Nguyễn Thị V tổng số tiền 150.000.000đ và đồng ý hoàn trả theo yêu cầu của bà V. Chứng tỏ, đây thuộc trường hợp tranh chấp về hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là vụ kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được điều chỉnh theo Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện.

[3] Xét tài liệu, chứng cứ cung cấp và yêu cầu của đương sự: Trong quá trình xác minh thu thập chứng cứ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V xuất trình giấy thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chữ ghi tên và chữ ký của vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị L để làm căn cứ yêu cầu. Qua làm việc với ông T, ông T thừa nhận vợ chồng ông có vay của bà V số tiền như bà V xác định là 150.000.000đ và đồng ý hoàn trả theo câu bà V được thể hiện tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 07/6/2023. Chứng tỏ, ông T và bà L có vay tiền của bà V số tiền như trên, lời khai của ông T phù hợp với lời khai và yêu cầu của bà V, phù hợp với *tờ giấy thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*. Tuy trong quá trình giải quyết Tòa không ghi được lời khai của bà Phạm Thị L vợ ông T nhưng trong quá trình làm việc với ông T, ông đã thừa nhận, lời khai nhận của ông phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác cho nên buộc bà L phải biết và thừa nhận. Vì ông T và bà L là vợ chồng hợp pháp và trong giấy thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều có chữ ký hai người. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Vì vậy, việc bà V kiện buộc vợ chồng ông T và bà L trả nợ cho vợ chồng bà là có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị V thay đổi ý kiến không yêu cầu bị đơn phải trả thêm khoản lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, đủ cơ sở kết luận việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đối với vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị L về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ nên chấp nhận. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả nợ cho vợ chồng bà V, ông X số tiền 150.000.000đồng.

[4] Về phần án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]Áp dụng: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 357; Điều 463, 466 của Bộ Luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án;

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đối với vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị L về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị L phải hoàn trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị V, ông Hồ Ngọc X số tiền **150.000.000** đồng (một trăm năm mươi triệu đồng)

Về án phí: ông Nguyễn Hữu T và bà Phạm Thị L phải nộp 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền **3.750.000đ** (ba triệu bảy trăm năm chục ngàn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0011990 ngày 19/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3] Về kháng cáo: Quyền kháng cáo của nguyên đơn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/7/2023), đối với bị đơn vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- THA Huyện;
- Lưu HS.

Lý Văn Lầy